



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam  
Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thông tin về Ngân hàng**

<b>Giấy phép Hoạt động số</b>	0042/NH-GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.	
<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số</b>	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Nguyễn Văn Phúc  Ông Nguyễn Văn Hào  Ông Nguyễn Đức Vinh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020) Thành viên độc lập (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020) Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Thị Mai Trinh  Ông Ngô Phương Chí  Bà Trịnh Thị Thanh Hằng Bà Nguyễn Thị Bích Thủy  Bà Kim Ly Huyền Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách (từ ngày 29 tháng 5 năm 2020) Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020) Thành viên chuyên trách Thành viên chuyên trách (đến ngày 29 tháng 5 năm 2020) Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Đức Vinh Bà Lưu Thị Thảo Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thu Thủy Ông Nguyễn Thành Long Ông Phạm Phú Khôi Ông Đinh Văn Nho Ông Phùng Duy Khương Ông Kosaraju Kiran Babu  Ông Sanjeev Nanavati  Ông Fung Kai Jin	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 7 tháng 2 năm 2020) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 2 năm 2020) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 8 năm 2020)

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Ngô Chí Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Người được ủy quyền  
ký báo cáo tài chính**

Ông Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc

*(theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012)*

**Trụ sở đăng ký**

Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “VPB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 19-03-2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 83.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của VPB liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của VPB. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng và các công ty con được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2020.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00231-20-4



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, 19 -03- 2021

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	<b>5</b>	<b>3.282.556</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)</b>	<b>6</b>	<b>5.779.610</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>	<b>7</b>	<b>19.554.808</b>
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	13.829.025	15.482.986
2	Cho vay các TCTD khác	5.725.783	4.614.567
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>493.214</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	493.214	1.571.141
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(4.549)
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>286.319.402</b>	<b>253.099.865</b>
1	Cho vay khách hàng	290.816.086	257.183.959
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(4.496.684)	(4.084.094)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	<b>12</b>	<b>258.280</b>
1	Mua nợ	260.232	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.952)	-
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>76.485.435</b>	<b>68.729.363</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	75.959.904	67.786.907
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	854.344	1.094.329
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(328.813)	(151.873)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>238.581</b>
4	Đầu tư dài hạn khác	238.602	238.602
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(21)	(74.177)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>1.862.830</b>	<b>1.922.972</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	1.212.163	1.342.690
a	Nguyên giá	2.398.141	2.380.108
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.185.978)	(1.037.418)
3	Tài sản cố định vô hình	650.667	580.282
a	Nguyên giá	1.351.718	1.102.483
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(701.051)	(522.201)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>18</b>	<b>24.751.811</b>
1	Các khoản phải thu	17.409.351	16.925.460
2	Các khoản lãi, phí phải thu	5.036.836	6.032.377
4	Tài sản Có khác	2.345.902	2.780.703
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(40.278)	(28.643)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>419.026.527</b>	<b>377.204.126</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	19	14.220
<b>II</b>	Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính (“TCTC”) khác	20	56.511.282
1	Tiền gửi của các TCTD khác		9.371.444
2	Vay các TCTD, TCTC khác		47.139.838
<b>III</b>	Tiền gửi của khách hàng	21	233.427.953
<b>IV</b>	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	139.825
<b>V</b>	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	187.156
<b>VI</b>	Phát hành giấy tờ có giá	23	62.845.488
<b>VII</b>	Các khoản nợ khác	24	13.107.101
1	Các khoản lãi, phí phải trả		6.452.780
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		6.654.321
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>366.233.025</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	Vốn và các quỹ	27	52.793.502
1	Vốn		23.466.370
a	Vốn điều lệ	28	25.299.680
c	Thặng dư vốn cổ phần		365.727
d	Cổ phiếu quỹ		(2.199.037)
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		11.911.768
5	Lợi nhuận chưa phân phối		17.415.364
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>52.793.502</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>419.026.527</b>
			<b>377.204.126</b>



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Trình bày lại)
----------------	-------------------------	--

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	42		
1	Bảo lãnh vay vốn		33.721	25.262
2	Cam kết giao dịch hối đoái		122.301.777	101.257.412
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		2.243.568	1.577.709
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		6.932.263	1.716.899
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		113.125.946	97.962.804
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.895.226	22.116.713
5	Bảo lãnh khác		16.884.961	16.156.865
6	Các cam kết khác		263.281.970	140.437.112

Người lập: 



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

19-03-2021

Người kiểm soát:



Lê Hoàng Khánh An  
Giám đốc Tài chính



Người duyệt:



Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29	52.361.767	49.874.784
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	30	(20.015.944)	(19.204.323)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>32.345.823</b>	<b>30.670.461</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.166.753	5.487.466
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.810.626)	(2.695.846)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>31</b>	<b>3.356.127</b>	<b>2.791.620</b>
<b>III</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>32</b>	<b>(307.207)</b>	<b>(216.879)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>33</b>	<b>226.466</b>	<b>284.845</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>34</b>	<b>1.170.731</b>	<b>803.159</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.441.951	2.682.220
6	Chi phí hoạt động khác		(1.205.790)	(662.555)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>35</b>	<b>2.236.161</b>	<b>2.019.665</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>	<b>36</b>	<b>5.013</b>	<b>2.634</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>37</b>	<b>(11.392.021)</b>	<b>(12.343.718)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>27.641.093</b>	<b>24.011.787</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>38</b>	<b>(14.621.638)</b>	<b>(13.687.626)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>13.019.455</b>	<b>10.324.161</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	13.019.455	10.324.161
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25 (2.605.695)	(2.063.898)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25 (2.605.695)	(2.063.898)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	10.413.760	8.260.263
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	40 4.271	3.376

Người lập: 



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

19-03-2021

Người kiểm soát:



Lê Hoàng Khánh An  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



  
Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	53.402.880	48.403.838
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(21.506.426)	(16.615.034)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.317.656	2.736.292
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	1.286.723	705.161
05 Thu nhập khác	90.068	141.417
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.128.240	1.864.821
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(10.862.595)	(11.806.924)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(1.923.141)	(2.265.251)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>25.933.405</b>	<b>23.164.320</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.111.216)	(3.380.704)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.855.085)	(16.390.678)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(33.892.359)	(31.652.443)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất	(14.206.788)	(14.369.777)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(351.707)	(7.036.989)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(5.272)	(3.761.851)
16 Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các TCTD, TCTC khác	5.643.293	(3.363.462)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	19.478.385	43.098.697
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	5.245.765	11.556.687
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(104.667)	(37.826)
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	94.155	27.100
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	1.451.644	(1.020.439)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>1.319.553</b>	<b>(3.167.365)</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01 Mua sắm tài sản cố định	(25.534)	(48.222)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.714	14.316
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(11.000)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.013	2.634
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>5.193</b>	<b>(42.272)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
03 Tiền chi cho thanh toán giấy tờ có giá dài hạn và có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(2.615.000)
05 Tiền chi do mua cổ phiếu quỹ	-	(1.110.590)
06 Tiền thu do bán cổ phiếu quỹ	170.000	310.000
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>170.000</b>	<b>(3.415.590)</b>
<b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG NĂM</b>	<b>1.494.746</b>	<b>(6.625.227)</b>
<b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	<b>21.396.445</b>	<b>28.021.672</b>
<b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 39)</b>	<b>22.891.191</b>	<b>21.396.445</b>

Người lập: 

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

19-03-2021

Người kiểm soát

Lê Hoàng Khánh An  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Nguyễn Đức Vinh  
Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, được sửa đổi lần gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2018.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

### (b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng).

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1 Hội sở chính, 61 chi nhánh, 166 phòng giao dịch và 2 công ty con). Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.



**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của VPB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

**3. Thay đổi chính sách kế toán**

VPB đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ (Thuyết minh 4(j)).

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VPB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của VPB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VPB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được VPB áp dụng.

**(b) Ngoại tệ**

**Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.



**(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, VPB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(j).

Theo Thông tư 02, VPB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(e) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

VPB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày VPB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(ii) Đo lường**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, VPB ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết (nếu có).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì VPB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(iii) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(f) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư bao gồm các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà VPB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

VPB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VPB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

VPB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày VPB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(ii) Đo lường**

**Chứng khoán vốn**

Đối với chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn, VPB ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chứng khoán nợ**

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, VPB ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì VPB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì VPB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi VPB mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc VPB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

(h) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

(i) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VPB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư, VPB thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính của VPB. Dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức} \\ \text{trích dự} \\ \text{phòng} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp (\%)} \\ \text{của VPB tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn} \\ \text{góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu} \\ \text{ở tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm VPB trích lập dự phòng thì VPB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(i) Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của VPB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi VPB chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

**(j) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, VPB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VPB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày VPB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VPB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VPB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi VPB tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, VPB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của VPB.

VPB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VPB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, VPB đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì VPB được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 26 tháng 10 năm 2020, VPB đã áp dụng Công văn số 7751/NHNN-TD ("Công văn 7751") do NHNNVN ban hành về việc hỗ trợ khách hàng khắc phục hậu quả do mưa lũ tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên thông qua việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, cho vay mới và các biện pháp hỗ trợ khác. VPB đã thực hiện cơ cấu và xử lý nợ theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 ("Nghị định 55"), Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp và nông thôn, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015, Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 55. Theo đó, đối với các khách hàng bị thiệt hại và ảnh hưởng bởi mưa lũ ở miền Trung và Tây Nguyên thì VPB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Đối với báo cáo tài chính hợp nhất này, dự phòng chung được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11.



**(iii) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, VPB sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

**(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VPB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(j).

**(k) Hoạt động mua nợ**

Hoạt động mua nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Ngân hàng phân loại nợ được mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

**(l) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

VPB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá và các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VPB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua hoặc bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch cụ thể được xác định và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định đó trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua hoặc bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(m) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm

(n) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 14 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.



Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

**(o) Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. VPB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(j). Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trong năm.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, VPB xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

**(p) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

**(q) Tiền gửi và vay TCTD, TCTC khác**

Tiền gửi và vay TCTD, TCTC khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(r) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(s) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**(t) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(u) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng và VPB FC**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng và VPB FC phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **VPB AMC**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được VPB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng mẹ. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015, VPB AMC không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính.

(v) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(j) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

**(iii) Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá đích danh của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VPB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, VPB chi theo đối số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(w) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(x) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(z) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(aa) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của VPB bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của VPB;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại VPB;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của VPB;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của VPB và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với VPB;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho VPB.

**(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào VPB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VPB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(cc) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

VPB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VPB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm kết thúc cùng ngày, VPB không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(dd) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VPB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VPB là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(ee) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(ff) Lợi ích của nhân viên**

**(i) Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên VPB khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. VPB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, VPB không phải có một nghĩa vụ nào khác. Chi phí bảo hiểm xã hội phải đóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nghĩa vụ đóng góp phát sinh.

**(ii) Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, VPB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của mười hai tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được VPB chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(iii) Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, VPB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Chi phí bảo hiểm thất nghiệp phải đóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nghĩa vụ đóng góp phát sinh.

**(gg) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của VPB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VPB phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VPB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VPB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VPB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VPB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VPB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được VPB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà VPB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

## 5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.145.363	1.631.328
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.110.882	658.473
Vàng tiền tệ	26.311	169.520
	<u>3.282.556</u>	<u>2.459.321</u>

## 6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	5.553.676	3.222.431
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	225.934	231.707
	<u>5.779.610</u>	<u>3.454.138</u>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại VPB.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

## 7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.548.010	1.245.782
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	892.215	597.329
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.350.000	11.670.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.038.800	1.969.875
	<b>13.829.025</b>	<b>15.482.986</b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>		
Cho vay bằng VND	5.725.783	4.151.067
Cho vay bằng ngoại tệ	-	463.500
	<b>5.725.783</b>	<b>4.614.567</b>
	<b>19.554.808</b>	<b>20.097.553</b>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.114.583	18.254.442

  

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10% - 3,85%	1,30% - 6,45%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15% - 0,70%	1,90% - 2,00%
Cho vay bằng VND	0,60% - 5,50%	3,54% - 5,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	2,10% - 3,60%



## 8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành	493.214	1.571.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	-	(4.549)
	493.214	1.566.592

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.549	38.329
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	(4.549)	(33.780)
Số dư cuối năm	-	4.549

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đã niêm yết	493.214	1.571.141

## 9. Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán)		Giá trị thuần Triệu VND
		Dòng tiền vào Triệu VND	Dòng tiền ra Triệu VND	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	62.330.973	61.820.905	(62.106.078)	(285.173)
<i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	5.660.822	5.657.466	(5.602.537)	54.929
<i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	56.670.151	56.163.439	(56.503.541)	(340.102)
Công cụ tài chính phái sinh khác	70.770.746	30.611.636	(30.466.288)	145.348
	133.101.719	92.432.541	(92.572.366)	(139.825)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	53.821.526	53.597.926	(53.646.984)	(49.058)
<i>Giao dịch kỳ hạn tiền tệ</i>	8.653.712	8.650.955	(8.542.072)	108.883
<i>Giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	45.167.814	44.946.971	(45.104.912)	(157.941)
Công cụ tài chính phái sinh khác	5.442.266	2.851.038	(2.847.650)	3.388
	59.263.792	56.448.964	(56.494.634)	(45.670)

## 10. Cho vay khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	270.633.257	237.902.129
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	246.532	137.060
Các khoản trả thay khách hàng	30.083	131
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	268.439	362.045
Cấp tín dụng khác	19.637.775	18.782.594
	290.816.086	257.183.959

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	265.902.470	236.147.780
Nợ cần chú ý	14.989.428	12.238.635
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.024.814	5.447.770
Nợ nghi ngờ	1.823.719	1.311.426
Nợ có khả năng mất vốn	2.075.655	2.038.348
	<hr/>	<hr/>
	290.816.086	257.183.959
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	102.019.331	89.235.058
Nợ trung hạn	126.492.662	110.887.144
Nợ dài hạn	62.304.093	57.061.757
	<hr/>	<hr/>
	290.816.086	257.183.959
	<hr/>	<hr/>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>%/năm</b>	<b>%/năm</b>
Cho vay bằng VND	3,20% - 16,30%	3,00% - 14,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,00% - 6,50%	4,00% - 6,50%
Cho vay tiêu dùng bằng VND	41,46%	43,83%
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	1.684.444	0,58	1.922.461	0,75
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	301.867	0,10	412.867	0,16
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	152.910	0,05	27.830	0,01
Công ty TNHH khác	53.620.556	18,44	41.273.951	16,05
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	154.507	0,05	269.930	0,10
Công ty cổ phần khác	71.371.808	24,54	61.696.189	24,00
Doanh nghiệp tư nhân	529.038	0,18	440.954	0,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	316.962	0,11	114.211	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	82.984	0,03	60.566	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	162.599.837	55,91	150.954.341	58,70
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	-	0,00	9.808	0,00
Khác	1.173	0,01	851	0,00
	<b>290.816.086</b>	<b>100</b>	<b>257.183.959</b>	<b>100</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.786.880	1,30	1.224.901	0,48
Khai khoáng	927.374	0,32	872.775	0,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.266.805	4,91	12.299.785	4,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.803.150	0,96	2.500.209	0,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	181.272	0,06	204.229	0,08
Xây dựng	24.703.820	8,49	21.607.181	8,40
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31.836.141	10,95	29.559.991	11,50
Vận tải kho bãi	5.899.292	2,03	7.286.253	2,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.017.665	3,44	9.809.042	3,81
Thông tin và truyền thông	234.725	0,08	345.026	0,13
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	7.430.985	2,56	5.749.920	2,24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36.924.235	12,70	24.361.962	9,48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	456.384	0,16	565.941	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.087.771	0,37	1.476.380	0,57
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	3.970	0,00	6.433	0,00
Giáo dục và đào tạo	141.609	0,05	237.645	0,09
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	94.361	0,03	61.958	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	106.138	0,04	293.082	0,11
Hoạt động dịch vụ khác	535.206	0,18	423.702	0,16
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	113.042.970	38,88	110.975.275	43,16
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	36.334.720	12,49	27.319.010	10,63
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	613	0,00	3.259	0,00
	<b>290.816.086</b>	<b>100</b>	<b>257.183.959</b>	<b>100</b>

## 11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	2.068.040	1.920.435
Dự phòng cụ thể (ii)	2.428.644	2.163.659
	4.496.684	4.084.094

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.920.435	1.525.190
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38)	147.605	395.245
Số dư cuối năm	2.068.040	1.920.435

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.163.659	2.041.583
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38)	14.471.773	12.292.807
Trích lập dự phòng cho nợ mua lại từ VAMC	-	408.387
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng	(14.206.788)	(12.579.118)
Số dư cuối năm	2.428.644	2.163.659

## 12. Hoạt động mua nợ

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	260.232	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.952)	-
	<u>258.280</u>	<u>-</u>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản mua nợ như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ gốc	260.232	-

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	260.232	-

Biến động dự phòng mua nợ trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38)	1.952	-
Số dư cuối năm	<u>1.952</u>	<u>-</u>

### 13. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	75.959.904	67.786.907
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	854.344	1.094.329
	<hr/> 76.814.248	<hr/> 68.881.236

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
▪ Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	33.571.272	28.659.332
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10.568.514	24.889.488
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	2.431.485	4.284.703
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	31.804.761	14.222.730
<b>Chứng khoán vốn</b>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	<hr/> 75.959.904	<hr/> 67.786.907

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu niêm yết	36.002.757	32.944.035
Trái phiếu chưa niêm yết	34.454.762	23.043.344
Chứng khoán nợ chưa niêm yết khác	5.487.028	11.784.171
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	<hr/> 75.959.904	<hr/> 67.786.907

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.454.762	23.043.344



Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	6 tháng - 15 năm	1,50% - 12,00%	6 tháng - 15 năm	2,60% - 7,48%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	3 tháng - 3 năm	2,80% - 9,00%	2 tháng - 3 năm	4,70% - 8,70%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4 tháng - 10 năm	6,00% - 12,00%	1 năm - 11 năm	6,00% - 12,00%

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	854.344	1.094.329

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	5 năm - 12 năm	2,90% - 9,10%	9 tháng - 4 năm	2,90% - 10,80%

#### 14. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	328.813	151.873

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	151.873	265.319
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 34)	176.940	(113.446)
Số dư cuối năm	328.813	151.873

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	790.355
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 38)	-	999.326
Mua lại trái phiếu VAMC và xử lý rủi ro	-	(1.789.681)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	-

## 15. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (i)	238.602	238.602
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(21)	(74.177)
	<hr/>	<hr/>
	238.581	164.425

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty Cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty Cổ phần Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng	371	5,29	371	5,29
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES	44.000	11,00	44.000	11,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	<hr/>		<hr/>	
	238.602		238.602	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	74.177	36.948
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm ( <i>Thuyết minh 37</i> )	(74.156)	37.229
Số dư cuối năm	21	74.177



## 16. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.017.311	998.508	162.428	127.342	74.519	2.380.108
Tăng trong năm	-	10.698	12.282	341	-	23.321
Thanh lý, nhượng bán	(681)	(25.165)	(18.040)	(6.947)	(6.030)	(56.863)
Biến động khác	-	44.665	-	6.085	825	51.575
Số dư cuối năm	1.016.630	1.028.706	156.670	126.821	69.314	2.398.141
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	67.409	710.027	112.969	88.246	58.767	1.037.418
Khấu hao trong năm	26.340	127.333	15.861	22.799	9.249	201.582
Thanh lý, nhượng bán	(479)	(25.132)	(14.457)	(6.924)	(6.030)	(53.022)
Số dư cuối năm	93.270	812.228	114.373	104.121	61.986	1.185.978
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	949.902	288.481	49.459	39.096	15.752	1.342.690
Số dư cuối năm	923.360	216.478	42.297	22.700	7.328	1.212.163

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 694.034 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 611.069 triệu VND).

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.032.460	848.380	151.225	104.009	75.151	2.211.225
Tăng trong năm	-	9.578	8.047	3.597	-	21.222
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.645)	(2.510)	(10.047)	(5.287)	(22.489)
Biến động khác	(15.149)	145.195	5.666	29.783	4.655	170.150
Số dư cuối năm	1.017.311	998.508	162.428	127.342	74.519	2.380.108
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	39.961	560.641	95.574	77.150	52.327	825.653
Khấu hao trong năm	27.448	154.013	19.127	21.122	11.636	233.346
Biến động khác	-	-	-	19	-	19
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.627)	(1.732)	(10.045)	(5.196)	(21.600)
Số dư cuối năm	67.409	710.027	112.969	88.246	58.767	1.037.418
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	992.499	287.739	55.651	26.859	22.824	1.385.572
Số dư cuối năm	949.902	288.481	49.459	39.096	15.752	1.342.690

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 611.069 triệu VND (31 tháng 12 năm 2018: 361.759 triệu VND).

## 17. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	69.147	1.033.336	1.102.483
Mua trong năm	-	2.213	2.213
Thanh lý, nhượng bán	(4.020)	-	(4.020)
Tặng khác	-	251.042	251.042
Số dư cuối năm	65.127	1.286.591	1.351.718
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	868	521.333	522.201
Khấu hao trong năm	-	178.850	178.850
Số dư cuối năm	868	700.183	701.051
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	68.279	512.003	580.282
Số dư cuối năm	64.259	586.408	650.667

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 257.826 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 194.190 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	69.147	890.142	959.289
Mua trong năm	-	27.000	27.000
Tăng khác	-	116.194	116.194
Số dư cuối năm	69.147	1.033.336	1.102.483
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	868	380.897	381.765
Khấu hao trong năm	-	140.436	140.436
Số dư cuối năm	868	521.333	522.201
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	68.279	509.245	577.524
Số dư cuối năm	68.279	512.003	580.282

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 194.190 triệu VND (31 tháng 12 năm 2018: 165.400 triệu VND).

## 18. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	138.461	201.443
Các khoản phải thu bên ngoài	17.195.533	16.550.647
Trong đó:		
▪ Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*)	13.990.996	13.260.870
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	731.258	741.912
▪ Tài sản có rủi ro tín dụng	113.676	33.000
▪ Phải thu về hoạt động thanh toán	178.424	326.812
▪ Tạm ứng nhà cung cấp	115.979	141.023
▪ Phải thu bên ngoài khác	2.065.200	2.047.030
Mua sắm tài sản cố định	74.288	171.842
Xây dựng cơ bản dở dang	1.069	1.528
Các khoản lãi, phí phải thu	5.036.836	6.032.377
Tài sản Có khác (i)	2.345.902	2.780.703
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(40.278)	(28.643)
	<b>24.751.811</b>	<b>25.709.897</b>

- (\*) Đây là các khoản phải thu từ các nhà nhập khẩu là khách hàng của VPB liên quan đến bộ chứng từ trả chậm có thể thanh toán ngay theo thư tín dụng nhập khẩu do VPB phát hành. Theo đó, ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm.

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	113.676	33.000

### (i) Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vật liệu	12.242	8.863
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.893.821	2.238.162
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	439.839	533.678
- Trong đó: Bất động sản	439.839	533.678
	<b>2.345.902</b>	<b>2.780.703</b>



(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	556	248
- Dự phòng chung	556	248
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	39.722	28.395
	40.278	28.643

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	28.643	25.484
Dự phòng trích lập trong năm	11.635	4.137
Trong đó:		
- Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 38)	308	248
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 37)	11.327	3.889
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	-	(978)
	40.278	28.643

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, VPB không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 978 triệu đồng).

19. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay NHNNVN	13.780	19.492
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	440	-
	14.220	19.492

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 1 năm và lãi suất 3,50%/năm (31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn 1 năm và lãi suất 3,50%/năm).

## 20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	7.674	118.973
Bằng ngoại tệ	20	23
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
Bằng VND	8.324.250	11.909.500
Bằng ngoại tệ	1.039.500	115.875
	<hr/>	<hr/>
	9.371.444	12.144.371
<b>Vay các TCTD, TCTC khác</b>		
Vay các TCTD, TCTC khác bằng VND	9.259.665	6.552.872
Vay các TCTD, TCTC khác bằng ngoại tệ (*)	23.782.622	18.778.178
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	14.097.551	13.392.568
	<hr/>	<hr/>
	47.139.838	38.723.618
	<hr/>	<hr/>
	56.511.282	50.867.989

(\*) Bao gồm 318 triệu USD tương đương 7.347.290 triệu VND vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (31 tháng 12 năm 2019: 51 triệu USD tương đương 1.184.648 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10% - 3,85%	1,20% - 6,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,12%	1,70%
Tiền vay bằng VND	0,75% - 6,50%	3,50% - 7,90%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,70% - 8,20%	0,75% - 9,00%



## 21. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.143.854	25.884.855
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.345.738	1.790.255
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	194.804.424	183.069.112
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.223.938	2.510.339
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	783.043	617.204
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	87.666	56.397
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	11.598	16.932
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	27.692	4.474
	233.427.953	213.949.568

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	2.915.349	1,25	2.663.269	1,24
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.641.028	0,70	1.219.309	0,57
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	119.481	0,05	586.735	0,27
Công ty TNHH khác	26.591.293	11,39	30.285.397	14,16
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	4.292.174	1,84	3.485.615	1,63
Công ty cổ phần khác	71.222.321	30,51	36.824.109	17,21
Công ty hợp danh	7.499	0,00	3.567	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	33.154	0,01	49.893	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.261.113	0,54	674.667	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	514.857	0,22	15.492	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	121.299.803	51,96	134.882.868	63,05
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.364.262	1,44	3.167.201	1,48
Khách hàng khác	165.619	0,09	91.446	0,04
	233.427.953	100	213.949.568	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,20%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 10,00%	0,80% - 10,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,40%	0,00% - 2,10%

## 22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) (i)	187.156	291.823

- (i) Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm và lãi suất 4,176%/năm (31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,16%/năm đến 5,18%/năm).

## 23. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo kỳ hạn gốc như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dưới 12 tháng	6.283.399	4.594.094
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	54.893.029	51.911.198
Từ 5 năm trở lên	1.669.060	1.094.431
	62.845.488	57.599.723

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	520.237	1.331.089
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng tổ chức	30.134.841	31.033.077
Trái phiếu (*)	32.190.410	25.235.557
	62.845.488	57.599.723

- (\*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.930.000 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 300 triệu USD tương đương 6.952.900 triệu VND) trái phiếu quốc tế với mệnh giá 1.000 USD/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 6,25%, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019. Tiền lãi phải trả 6 tháng/lần.

## 24. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	6.452.780	7.911.819
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.654.321	4.308.300
Các khoản phải trả nội bộ	757.681	545.858
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	757.681	545.858
Các khoản phải trả bên ngoài	5.896.640	3.762.442
▪ Các khoản khách hàng trả trước	984.922	400.767
▪ Doanh thu chờ phân bổ	343.963	203.647
▪ Các khoản treo chờ chuyển tiền	269.657	178.979
▪ Thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 26)	1.345.951	623.482
▪ Phải trả về hoạt động thanh toán	783.746	751.548
▪ Phải trả nhà cung cấp	7.942	98.070
▪ Các khoản phải trả khác	2.160.459	1.505.949
	<hr/> 13.107.101	<hr/> 12.220.119

## 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.592.480	2.063.715
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	13.215	183
	<hr/> 2.605.695	<hr/> 2.063.898

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	13.019.455	10.324.161
Cộng/(trừ):		
- Thu nhập không chịu thuế	(5.013)	(2.634)
- Giảm trừ khác	(65.068)	-
- Chi phí không được khấu trừ	12.748	5.765
- Chi phí liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính	277	(8.714)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	12.962.399	10.318.578
Thuế tính theo thuế suất của VPB	2.592.480	2.063.715
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	13.215	183
Chi phí thuế TNDN trong năm	2.605.695	2.063.898

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho VPB là 20%.

**26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước**

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

	1/1/2020	Số phát sinh trong năm		31/12/2020
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	47.186	365.248	(363.416)	49.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.647	2.605.695	(1.923.141)	1.169.201
Các loại thuế khác	89.649	681.440	(643.357)	127.732
	623.482	3.652.383	(2.929.914)	1.345.951

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

	1/1/2019	Số phát sinh trong năm		31/12/2019
	Phải trả Triệu VND	Phát sinh tăng Triệu VND	Phát sinh giảm Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	29.901	341.448	(324.163)	47.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	688.000	2.063.898	(2.265.251)	486.647
Các loại thuế khác	71.694	642.555	(624.600)	89.649
	789.595	3.047.901	(3.214.014)	623.482

## 27. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của VPB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cổ phiếu quỹ		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>	25.299.680	1.289.001	703.949	2.465.423	2.296.507	5.187.230	8.260.263	(2.491.721)	34.750.069							
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận chưa phân phối để tăng vốn	-	-	-	-	(2.800.184)	2.800.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	412.577	825.001	3.204.132	(4.441.710)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP	-	(596.281)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	906.281	-	310.000	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	25.299.680	692.720	1.116.526	3.290.424	2.700.455	11.805.967	(2.696.030)	42.209.742								
<b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>	25.299.680	692.720	1.116.526	3.290.424	2.700.455	11.805.967	(2.696.030)	42.209.742								
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.413.760	-	-	10.413.760							
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	520.702	1.041.350	3.242.311	(4.804.363)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP (*)	-	(326.993)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	496.993	-	170.000	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	25.299.680	365.727	1.637.228	4.331.774	5.942.766	17.415.364	(2.199.037)	52.793.502								

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1223/2020/NQ-HDQT ngày 5 tháng 11 năm 2020, Ngân hàng đã phát hành 17.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên Ngân hàng từ nguồn cổ phiếu quỹ với giá phát hành bằng mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày 25 tháng 12 năm 2020, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phát hành Công văn số 7548/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ ban cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thành công toàn bộ số 17.000.000 cổ phiếu này.

## 28. Vốn cổ phần

	31/12/2020		31/12/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.529.967.966</i>	<i>25.299.680</i>	<i>2.529.967.966</i>	<i>25.299.680</i>
Số cổ phiếu được mua lại để làm cổ phiếu quỹ	(75.219.600)	(752.196)	(92.219.600)	(922.196)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(75.219.600)</i>	<i>(752.196)</i>	<i>(92.219.600)</i>	<i>(922.196)</i>
Số cổ phiếu đang lưu hành	2.454.748.366	24.547.484	2.437.748.366	24.377.484
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.454.748.366</i>	<i>24.547.484</i>	<i>2.437.748.366</i>	<i>24.377.484</i>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu quỹ không được thực hiện quyền. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

## 29. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	129.584	278.402
Thu nhập lãi cho vay	44.937.133	43.794.531
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	5.615.740	3.818.441
- từ chứng khoán kinh doanh	9.200	156.087
- từ chứng khoán đầu tư	5.606.540	3.662.354
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	219.382	207.538
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	5.309	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.454.619	1.775.872
	52.361.767	49.874.784

## 30. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	13.206.994	12.393.078
Trả lãi tiền vay	1.630.137	1.667.526
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.471.532	4.412.326
Chi phí hoạt động tín dụng khác	707.281	731.393
	20.015.944	19.204.323



### 31. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</b>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.016.825	742.934
Kinh doanh và dịch vụ đại lý bảo hiểm	2.574.493	2.909.136
Dịch vụ tư vấn	312.479	276.088
Thu khác	2.262.956	1.559.308
	6.166.753	5.487.466
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ cho</b>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(248.285)	(202.742)
Dịch vụ tư vấn	(16.766)	(22.327)
Hoa hồng môi giới	(1.363.950)	(1.660.649)
Chi khác	(1.181.625)	(810.128)
	(2.810.626)	(2.695.846)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	3.356.127	2.791.620

### 32. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.333.948	256.167
Thu nhập kinh doanh vàng	89.245	40.363
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.086.981	453.568
	2.510.174	750.098
<b>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(710.323)	(168.219)
Chi phí kinh doanh vàng	(110.336)	(45.313)
Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.996.722)	(753.445)
	(2.817.381)	(966.977)
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	(307.207)	(216.879)

### 33. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	254.201	409.574
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(32.284)	(158.509)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm (Thuyết minh 8)	4.549	33.780
	226.466	284.845

### 34. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	1.566.158	793.712
Chi phí từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm (Thuyết minh 14)	(218.487) (176.940)	(103.999) 113.446
	1.170.731	803.159

### 35. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
<b>Thu nhập hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	911.497	298.450
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	2.128.240	1.864.821
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	17.853	13.533
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	93.608	62.704
Thu nhập từ hoạt động mua bán nợ	37.579	215.905
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	280	26.727
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	252.894	200.080
	3.441.951	2.682.220
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(816.609)	(345.770)
Chi phí thanh lý tài sản khác	(78.881)	(47.379)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(310.300)	(269.406)
	(1.205.790)	(662.555)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	2.236.161	2.019.665

### 36. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu từ cổ tức	5.013	2.634

### 37. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.170	3.105
Chi phí cho nhân viên	6.699.495	7.327.257
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	6.068.496	6.475.561
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	367.073	503.654
<i>Chi trợ cấp</i>	116.172	174.463
<i>Chi khác</i>	147.754	173.579
Chi về tài sản	1.549.971	1.583.073
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	380.432	373.782
<i>Chi thuê tài sản khác</i>	738.018	795.468
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.306.159	1.628.565
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi công tác phí</i>	28.058	62.882
Chi phí dự phòng rủi ro khác	(62.829)	41.118
<i>Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 15)</i>	(74.156)	37.229
<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 18)</i>	11.327	3.889
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	205.015	182.383
Chi phí hoạt động khác	1.690.040	1.578.217
	11.392.021	12.343.718

### 38. Chi phí rủi ro tín dụng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi phí dự phòng rủi ro cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	14.471.773	12.292.807
Chi phí dự phòng rủi ro chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	147.605	395.245
Chi phí dự phòng mua nợ (Thuyết minh 12)	1.952	-
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh 14)	-	999.326
Chi phí dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (Thuyết minh 18)	308	248
	14.621.638	13.687.626

### 39. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	3.282.556	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	5.779.610	3.454.138
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.440.225	1.843.111
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi	11.388.800	13.639.875
	<b>22.891.191</b>	<b>21.396.445</b>

### 40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020	2019
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông (Triệu VND)	10.413.760	8.260.263
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm (Cổ phiếu) (*)	2.438.073.503	2.446.583.790
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>4.271</b>	<b>3.376</b>

(\*) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm:

	2020 Cổ phiếu	2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.437.748.366	2.456.748.366
Ảnh hưởng của mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	(10.928.960)
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu cho nhân viên từ cổ phiếu quỹ theo ESOP	325.137	764.384
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	<b>2.438.073.503</b>	<b>2.446.583.790</b>

### 41. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020	2019
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	24.037	27.256
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	6.083.368	6.645.959
- Tổng quỹ lương (triệu VND)	5.799.883	6.192.146
- Thu nhập khác (triệu VND)	283.485	453.813
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	20,11	18,93
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	21,09	20,32

#### 42. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2020 Triệu VND		Giá trị theo hợp đồng - thuần	31/12/2019 Triệu VND		Giá trị theo hợp đồng - thuần
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ		Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	
Bảo lãnh vay vốn	33.721	-	33.721	25.262	-	25.262
Cam kết giao dịch hối đoái	122.301.777	-	122.301.777	101.257.412	-	101.257.412
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.243.568	-	2.243.568	1.577.709	-	1.577.709
▪ Cam kết bán ngoại tệ	6.932.263	-	6.932.263	1.716.899	-	1.716.899
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	113.125.946	-	113.125.946	97.962.804	-	97.962.804
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.194.102	(298.876)	21.895.226	22.201.501	(84.788)	22.116.713
Bảo lãnh khác	17.456.794	(571.833)	16.884.961	16.745.678	(588.813)	16.156.865
Cam kết khác	263.281.970	-	263.281.970	140.437.112	-	140.437.112
<i>Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang</i>	<i>141.928.441</i>	<i>-</i>	<i>141.928.441</i>	<i>125.616.310</i>	<i>-</i>	<i>125.616.310</i>

**43. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

*Tài sản, GTCCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
<b>Của khách hàng</b>		
Bất động sản	361.660.948	257.378.298
Động sản	47.726.263	46.072.338
Giấy tờ có giá	197.136.412	136.670.840
Các tài sản đảm bảo khác	245.421.625	213.704.886
	<b>851.945.248</b>	<b>653.826.362</b>
<b>Của các TCTD khác</b>		
Giấy tờ có giá	1.997.296	979.728
	<b>853.942.544</b>	<b>654.806.090</b>

*Tài sản, GTCCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp cầm cố	3.075.000	9.710.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại	-	800.000
Tài sản khác đưa đi thế chấp cầm cố	21.680.226	29.821.105
	<b>24.755.226</b>	<b>40.331.105</b>

#### 44. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VPB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2020 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)	31/12/2019 Triệu VND Tài sản/ (Nợ phải trả)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	(31.851)	(82.306)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2020 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	2019 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.898)	(2.024)
▪ Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	(8.656)	(5.640)
▪ Thù lao, chi phí lương và phụ cấp khác của Thành viên Ban Kiểm soát	(6.776)	(7.648)
▪ Chi phí lương và phụ cấp khác của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(78.680)	(108.209)

#### 45. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của VPB tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	296.802.101	318.236.219	38.813.908	127.895	77.307.462
Nước ngoài	-	34.749.880	-	11.930	-
	<b>296.802.101</b>	<b>352.986.099</b>	<b>38.813.908</b>	<b>139.825</b>	<b>77.307.462</b>

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của VPB tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	261.798.526	298.256.900	38.972.441	44.930	70.452.377
Nước ngoài	-	24.471.695	-	740	-
	<b>261.798.526</b>	<b>322.728.595</b>	<b>38.972.441</b>	<b>45.670</b>	<b>70.452.377</b>



## 46. Rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà VPB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà VPB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

### *Khung quản lý rủi ro*

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của VPB. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của VPB được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động VPB. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của VPB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VPB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ VPB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VPB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của VPB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

## 47. Rủi ro tín dụng

VPB chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi VPB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VPB cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với VPB. Rủi ro tín dụng chính mà VPB gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, VPB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của VPB. VPB xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của VPB. Về nguyên tắc, VPB nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng VPB chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, VPB chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để Ủy ban Quản lý Rủi ro ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

VPB thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của VPB đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà VPB đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VPB, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

**Tại 31 tháng 12 năm 2020**

(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.554.808	-	-	19.554.808
Chứng khoán kinh doanh - gộp	493.214	-	-	493.214
Cho vay khách hàng - gộp	266.162.702	3.799.839	21.113.777	291.076.318
Chứng khoán đầu tư - gộp	76.814.248	-	-	76.814.248
Tài sản Có khác - gộp	24.734.415	-	57.674	24.792.089
	387.759.387	3.799.839	21.171.451	412.730.677

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	20.097.553	-	-	20.097.553
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.571.141	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng - gộp	236.147.780	4.930.805	16.105.374	257.183.959
Chứng khoán đầu tư - gộp	68.881.236	-	-	68.881.236
Tài sản Có khác - gộp	25.688.251	634	49.655	25.738.540
	352.385.961	4.931.439	16.155.029	371.185.366

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của VPB tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản tài chính quá hạn của VPB được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 02, Thông tư 09, Thông tư 01 và Công văn 7751.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do VPB đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

VPB hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. VPB chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

#### 48. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi VPB không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của VPB; thậm chí có thể làm cho VPB bị phá sản.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

VPB thực hiện quản lý thanh khoản của toàn VPB và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của VPB được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị Rủi ro và Khối Thị trường Tài chính. Trong đó, Khối Thị trường Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Khối Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị Rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

VPB luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VPB. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VPB mà VPB sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VPB hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VPB. VPB nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VPB. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VPB luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
**Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa**  
**Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số*  
*49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

VPB áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, VPB theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của VPB trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của VPB.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của VPB trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. VPB định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của VPB trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VPB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

10/10/2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> (Triệu VND)							
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt và vàng	-	3.282.556	-	-	-	-	3.282.556
Tiền gửi tại NHNNVN	-	5.779.610	-	-	-	-	5.779.610
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	13.428.287	4.093.081	1.986.821	46.619	-	19.554.808
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	493.214	-	-	-	-	493.214
Cho vay khách hàng - gộp	8.839.008	3.870.626	30.511.727	86.934.971	91.185.527	31.104.331	291.076.318
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	265.074	814.128	8.695.894	41.859.708	25.179.444	76.814.248
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	238.602	238.602
Tài sản cố định	-	-	-	-	455.959	1.406.871	1.862.830
Tài sản Có khác - gộp	50.291	7.383	4.921.853	6.795.744	-	-	24.792.089
	8.889.299	3.878.009	40.340.789	104.413.430	133.547.813	57.929.248	423.894.275
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.181	11.557	-	-	14.220
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	9.772.419	16.616.258	24.811.544	5.303.320	7.741	56.511.282
Tiền gửi của khách hàng	-	85.097.886	67.255.736	76.002.013	5.071.019	1.299	233.427.953
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	3.691	91.376	200.211	(67.837)	(87.616)	139.825
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	22.741	21.755	120.615	22.045	-	187.156
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.703.759	4.227.688	21.749.949	33.177.510	986.582	62.845.488
Các khoản nợ khác	-	12.332.700	224.828	466.531	83.042	-	13.107.101
	-	109.933.678	88.439.822	123.362.420	43.589.099	908.006	366.233.025
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	8.889.299	3.878.009	(48.099.033)	(18.948.990)	89.958.714	57.021.242	57.661.250

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2019  
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.459.321	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.454.138	-	-	-	3.454.138
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	13.211.393	4.043.768	2.813.935	28.457	20.097.553
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	1.571.141	-	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng - góp	4.852.390	5.652.025	29.603.196	27.900.214	73.017.395	87.246.635	257.183.959
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	432.208	1.671.482	14.775.693	34.760.244	68.881.236
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	238.602
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.922.972
Tài sản Có khác - góp	50.289	-	13.872.250	2.810.371	8.943.654	3.864	58.112
	4.902.679	5.652.025	64.603.647	36.425.835	99.550.677	122.039.200	48.373.399
							381.547.462

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	42	2.181	17.269	-	-	19.492
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	12.688.215	8.570.212	26.893.447	2.707.640	8.475	50.867.989
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.194.564	45.823.631	86.335.987	9.594.026	1.360	213.949.568
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	16.296	(9.097)	44.171	(5.700)	-	45.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	180	29.737	78.369	173.337	10.200	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.856.656	4.183.039	21.145.041	29.414.987	1.000.000	57.599.723
Các khoản nợ khác	-	-	11.094.243	322.570	750.269	53.037	-	12.220.119
	-	-	97.850.196	58.922.273	135.264.553	41.937.327	1.020.035	334.994.384
<b>Mức chênh lệch khoản thuận</b>	4.902.679	5.652.025	(33.246.549)	(22.496.438)	(35.713.876)	80.101.873	47.353.364	46.553.078

## 49. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của VPB.

### *Quản lý rủi ro thị trường*

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của VPB.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của VPB Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các số của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của VPB đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Hội đồng quản trị, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của VPB (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của VPB, quy định của NHNNVN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

VPB đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

### (a) Rủi ro lãi suất

Lãi suất cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 10 và Thuyết minh 21.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng**  
 Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

**Mẫu B05/TCID-BN**  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hường lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	3.282.556	-	-	-	-	-	-	3.282.556
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.779.610	-	-	-	-	-	5.779.610
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	15.308.286	3.533.081	249.017	417.805	46.619	-	19.554.808
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	493.214	-	-	-	-	-	493.214
Cho vay khách hàng - gộp	12.709.634	-	177.714.267	28.106.701	18.688.678	23.168.807	29.820.656	867.575	291.076.318
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	13.577.890	13.888.949	4.535.499	1.861.143	18.242.966	24.692.444	76.814.248
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	238.602	-	-	-	-	-	-	238.602
Tài sản cố định	-	1.862.830	-	-	-	-	-	-	1.862.830
Tài sản Cố khác - gộp	57.674	24.734.415	-	-	-	-	-	-	24.792.089
	12.767.308	30.133.760	212.873.267	45.528.731	23.473.194	25.447.755	48.110.241	25.560.019	423.894.275
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	440	42	2.181	9.505	2.052	-	-	14.220
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	21.507.462	16.282.191	4.185.517	13.573.612	962.500	-	56.511.282
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.115.886	67.327.936	49.778.500	26.133.313	5.071.019	1.299	233.427.953
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.118.001	(240.880)	291	(921.212)	(87.616)	139.825
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	154	187.002	-	-	-	-	187.156
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.703.759	4.227.688	8.272.919	13.477.030	33.177.510	986.582	62.845.488
Các khoản nợ khác	-	13.107.101	-	-	-	-	-	-	13.107.101
	-	13.107.541	109.598.544	89.144.999	62.005.561	53.186.298	38.289.817	900.265	366.233.025
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng</b>	12.767.308	17.026.219	103.274.723	(43.616.268)	(38.532.367)	(27.738.543)	9.820.424	24.659.754	57.661.250
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng</b>	-	-	64.167	23.084.985	38.582	2.658.691	(25.846.425)	-	-
<b>Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	12.767.308	17.026.219	103.338.890	(20.531.283)	(38.493.785)	(25.079.852)	(16.026.001)	24.659.754	57.661.250

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.459.321	-	-	-	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.454.138	-	-	-	-	-	3.454.138
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	13.211.393	4.048.768	2.186.595	622.340	28.457	-	20.097.553
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.571.141	-	-	-	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng - gộp	10.504.415	-	154.819.939	35.081.302	14.112.294	15.872.288	25.799.339	994.382	257.183.959
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	3.172.853	13.103.239	6.605.024	7.425.158	21.919.146	16.640.459	68.881.236
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	238.602	-	-	-	-	-	-	238.602
Tài sản cố định	-	1.922.972	-	-	-	-	-	-	1.922.972
Tài sản Có khác - gộp	50.289	25.688.251	-	-	-	-	-	-	25.738.540
	10.554.704	30.324.503	176.229.464	52.233.309	22.903.913	23.919.786	47.746.942	17.634.841	381.547.462

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	42	2.181	15.217	2.052	-	-	19.492
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	24.233.622	12.879.038	10.208.830	3.160.249	386.250	-	50.867.989
Tiền gửi của khách hàng	-	-	72.183.103	45.840.092	53.411.410	32.919.577	9.594.026	1.360	213.949.568
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(553.275)	1.135.841	189.903	25.652	(752.451)	-	45.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	145.912	145.911	-	-	-	-	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.844.656	4.195.039	14.394.702	10.960.339	25.204.987	1.000.000	57.599.723
Các khoản nợ khác	-	12.173.716	-	46.403	-	-	-	-	12.220.119
	-	12.173.716	97.854.060	64.244.505	78.220.062	47.067.869	34.432.812	1.001.360	334.994.384

Mức chênh lệch cam với lãi  
suất nội bảng

Mức chênh lệch cam với lãi  
suất ngoại bảng

Mức chênh lệch cam với lãi  
suất nội, ngoại bảng

	10.554.704	18.150.787	78.375.404	(12.011.196)	(55.316.149)	(23.148.083)	13.314.130	16.633.481	46.553.078
	-	-	-	387.022	309.062	(231.611)	(464.473)	-	-
	10.554.704	18.150.787	78.375.404	(11.624.174)	(55.007.087)	(23.379.694)	12.849.657	16.633.481	46.553.078

### **Độ nhạy đối với lãi suất**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của VPB như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế Tăng/(giảm) Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Tăng/(giảm) Triệu đồng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>			
USD	1,50%	(77.266)	(61.812)
VND	3,00%	1.025.496	820.397
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
USD	1,50%	(150.813)	(120.650)
VND	3,00%	853.290	682.632

### **(b) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho VPB do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các loại tài sản, nợ phải trả và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

#### **Quản lý rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. VPB sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của VPB và quy định của VPB Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của VPB; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ phải trả của VPB. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 54.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Triệu VND)**

	EUR	USD	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt và vàng	389.308	118.784	26.311	602.790	1.137.193
Tiền gửi tại NHNNVN	-	225.934	-	-	225.934
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	38.854	8.464.053	-	428.108	8.931.015
Cho vay khách hàng - góp	2.260	4.473.272	-	-	4.475.532
Tài sản Có khác - góp	22.076	6.973.994	-	8.082	7.004.152
	452.498	20.256.037	26.311	1.038.980	21.773.826
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ, NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	21.864	31.210.428	-	8.022	31.240.314
Tiền gửi của khách hàng	183.225	3.163.957	-	337.852	3.685.034
Công cụ phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	385.054	(22.976.731)	-	697.646	(21.894.031)
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.906.025	-	-	6.906.025
Các khoản nợ khác	5.979	644.033	-	2.460	652.472
	596.122	18.947.712	-	1.045.980	20.589.814
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	(143.624)	1.308.325	26.311	(7.000)	1.184.012
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	118.368	(4.807.062)	-	-	(4.688.694)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	(25.256)	(3.498.737)	26.311	(7.000)	(3.504.682)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
(Triệu VND)

	EUR	USD	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt và vàng	207.336	155.356	169.520	295.781	827.993
Tiền gửi tại NHNNVN	-	231.707	-	-	231.707
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	68.899	2.869.165	-	92.640	3.030.704
Cho vay khách hàng - gộp	5.220	4.425.006	-	-	4.430.226
Tài sản Có khác - gộp	7.176	8.205.685	-	32.336	8.245.197
	288.631	15.886.919	169.520	420.757	16.765.827
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ, NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	7.140	26.715.667	-	32.309	26.755.116
Tiền gửi của khách hàng	225.847	3.814.321	-	321.297	4.361.465
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	51.609	(19.876.381)	-	69.782	(19.754.990)
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.912.874	-	-	6.912.874
Các khoản nợ khác	912	718.969	-	1.971	721.852
	285.508	18.285.450	-	425.359	18.996.317
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	3.123	(2.398.531)	169.520	(4.602)	(2.230.490)
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	10.632	(133.635)	-	(16.187)	(139.190)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	13.755	(2.532.166)	169.520	(20.789)	(2.369.680)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Độ nhạy đối với tỷ giá**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của VPB do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của VPB là không đáng kể. Mức tăng tỷ giá thể hiện đồng USD mạnh lên so với đồng Việt Nam.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Tăng/(giảm) Triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> USD	2,00%	20.933
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> USD	2,00%	(39.160)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 50. Thuyết minh công cụ tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Triệu VND)

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phái thu	Giá trị ghi số		Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
				Sản sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ		
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt và vàng	-	-	3.282.556	-	-	3.282.556	3.282.556
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.779.610	-	-	5.779.610	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	19.554.808	-	-	19.554.808	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	493.214	-	-	-	-	493.214	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	291.076.318	-	-	291.076.318	(*)
Chứng khoán đầu tư sản sàng để bán - gộp	-	-	-	75.959.904	-	75.959.904	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	854.344	-	-	-	854.344	(*)
Đầu tư dài hạn khác - gộp	-	-	-	238.602	-	238.602	(*)
Tài sản tài chính khác	210.656	40.626	19.954.737	1.828.062	-	22.034.081	(*)
	703.870	894.970	339.648.029	78.026.568	-	419.273.437	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	14.220	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	-	56.511.282	56.511.282	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	233.427.953	233.427.953	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh các khoản nợ tài chính khác	139.825	-	-	-	-	139.825	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	187.156	187.156	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	62.845.488	62.845.488	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	196.499	-	-	-	10.436.574	10.633.073	(*)
	336.324	-	-	-	363.422.673	363.758.997	

(\*) VPB chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng  
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(Triệu VND)

Tài sản tài chính	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
			Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tiền mặt và vàng	-	-	2.459.321	-	-	2.459.321	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.454.138	-	-	3.454.138	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	20.097.553	-	-	20.097.553	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.571.141	-	-	-	-	1.571.141	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	257.183.959	-	-	257.183.959	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	67.786.907	-	67.786.907	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	1.094.329	-	-	-	1.094.329	(*)
Đầu tư dài hạn khác - gộp	-	-	-	238.602	-	238.602	(*)
Tài sản tài chính khác	203.526	47.172	20.212.660	1.982.170	-	22.445.528	(*)
	1.774.667	1.141.501	303.407.631	70.007.679	-	376.331.478	

#### Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	19.492	19.492	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	-	50.867.989	50.867.989	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	213.949.568	213.949.568	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	45.670	-	-	-	-	45.670	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	291.823	291.823	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	57.599.723	57.599.723	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	165.027	-	-	-	10.644.967	10.809.994	(*)
	210.697	-	-	-	333.373.562	333.584.259	

(\*) VPB chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



## 51. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 tăng 2.695.294 triệu VND so với lợi nhuận hợp nhất trước thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, tương đương 26,11% do các nguyên nhân sau:

	Triệu VND
Tăng thu nhập lãi thuần	1.675.362
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	564.507
Tăng lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(90.328)
Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(58.379)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	367.572
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	216.496
Tăng thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.379
Giảm chi phí hoạt động	951.697
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(934.012)
	2.695.294

## 52. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của VPB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

### (i) Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận tiền gửi;</li> <li>- Cấp tín dụng;</li> <li>- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và</li> <li>- Các hoạt động ngân hàng khác.</li> </ul>
Hoạt động công ty tài chính:	Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

(Triệu VND)	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Điều chỉnh nội bộ	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu lãi	31.120.578	21.390.310	1.865	(150.986)	52.361.767
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.071.456	354.461	191.678	(261.468)	3.356.127
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	2.754.535	673.561	(1.672)	(95.260)	3.331.164
	36.946.569	22.418.332	191.871	(507.714)	59.049.058
<b>Chi phí</b>					
Chi phí lãi	(16.147.074)	(4.187.451)	-	318.581	(20.015.944)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(269.113)	(111.118)	(201)	-	(380.432)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.082.114)	(4.926.644)	(190.996)	188.165	(11.011.589)
	(22.498.301)	(9.225.213)	(191.197)	506.746	(31.407.965)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	14.448.268	13.193.119	674	(968)	27.641.093
Chi phí dự phòng rủi ro	(5.140.581)	(9.480.287)	-	(770)	(14.621.638)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.307.687	3.712.832	674	(1.738)	13.019.455
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	3.282.556	-	-	-	3.282.556
Tài sản cố định	1.406.733	455.959	-	138	1.862.830
Tài sản khác	355.368.495	72.934.432	189.384	(14.611.170)	413.881.141
	360.057.784	73.390.391	189.384	(14.611.032)	419.026.527
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	311.100.428	55.293.297	-	(6.815.021)	359.578.704
Nợ phải trả nội bộ	721.921	35.260	500	-	757.681
Nợ phải trả khác	3.434.063	2.572.360	27.629	(137.412)	5.896.640
	315.256.412	57.900.917	28.129	(6.952.433)	366.233.025

(ii) Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của VPB không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do VPB hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng VPB chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, VPB không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

### 53. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và đang có chiều hướng lan sang các tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, VPB đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01. Đồng thời, VPB cũng đã áp dụng Công văn 7751, thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng bị ảnh hưởng của mưa lũ tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên diễn ra vào tháng 10 năm 2020.

#### 54. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VPB áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	17.660	16.232
CAD	18.165	17.749
CHF	26.186	23.908
CNY	3.539	3.312
DKK	3.160	3.160
EUR	28.523	25.804
GBP	31.160	30.396
JPY	224	213
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	17.504	17.192
THB	640	640
USD	23.100	23.175
XAU (*)	558.250	418.950

(\*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

#### 55. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

*Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

	31/12/2019 Triệu VND (Như đã báo cáo trước đây)	31/12/2019 Triệu VND (Trừ tiền gửi ký quỹ)	31/12/2019 Triệu VND (Sau khi trình bày lại)
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.201.501	(84.788)	22.116.713
Bảo lãnh khác	16.745.678	(588.813)	16.156.865

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng  
 Kế toán trưởng

19-03-2021

Người kiểm soát:



Lê Hoàng Khánh An  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đức Vinh  
 Tổng Giám đốc